

Số: /GPMT-STNMT

Bình Dương, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 975/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch số 03 ngày 21 tháng 6 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 3444/TTr-CCBVMT ngày 25 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch, địa chỉ trụ sở chính tại tổ 20, ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất gạch y tế, bông y tế và khẩu trang y tế tại tổ 20, ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 20, ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 3702945054 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2021 (được tách từ Công ty cổ phần Thiết bị y tế Bảo Thạch – MSDN 0301400516).

1.4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1130/QĐ-STNMT ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và văn bản số 3383/STNMT-CCBVM ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc sử dụng lại hồ sơ môi trường.

1.5. Mã số thuế: 3702945054

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất gạc y tế, bông y tế và khẩu trang y tế.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.7.1. Phạm vi: Tổng diện tích của Công ty là 30.735,6 m² theo Hợp đồng cho thuê nhà xưởng, kho bãi và thiết bị sản xuất số 0123/CNS-CNT ngày 31 tháng 7 năm 2023 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho thuê nhà xưởng, kho bãi và thiết bị sản xuất số 2211/CNS-CNT ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch và Công ty cổ phần Châu Ngọc Sơn (*Công ty cổ phần Châu Ngọc Sơn đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn với đất số DM 294888, số vào sổ CT68370 thửa đất số 227, tờ bản đồ số 8*).

1.7.2. Quy mô:

- Nhà máy có tiêu chí như dự án nhóm B theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công.

- Nhà máy có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư thuộc Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.7.3. Công suất:

- Công suất sản xuất:

+ Sản xuất gạc y tế 540 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất bông y tế 1.440 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất khẩu trang y tế 84 triệu cái/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất gạc y tế: Vải sợi cotton => Nấu tẩy và xả => Sấy khô => Kiểm tra => Đo, cắt => Gấp => Đóng gói => Tiệt trùng => Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất bông y tế: Bông => Xé => Chải => Phun nước => Nấu tẩy, Xả sạch => Li tâm (Bông tấm)/Hút chân không (Bông cuộn) => Sấy khô => Kiểm tra => Cắt => Đóng gói => Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất khẩu trang y tế: (Vải không dệt => Cắt => Ghép lớp => Dán biên, gấp nếp bằng máy ép nhiệt) + (Sợi spandex => Dệt thun => Thun) => Ép thun dây cột => Đóng gói => Tiệt trùng => Kiểm tra => Lưu kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.5. Theo Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bàu Bàng thì vị trí của Công ty được quy hoạch là đất ở đô thị (ODT). Do đó, cơ sở phải ngưng hoạt động, di dời hoặc chuyển đổi công năng đúng thời gian khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: năm tháng ngày.

(Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường, Thanh tra Sở tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy sản xuất gạch y tế, bông y tế và khẩu trang y tế tại tổ 20, ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Châu Ngọc Thạch;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Lai Hưng;
- Cổng Thông tin điện tử Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT, H.Ngọc06.

GIÁM ĐỐC

Ngô Quang Sự

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ công đoạn nấu tẩy gạc, lưu lượng khoảng 10 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn nấu tẩy bông, lưu lượng khoảng 20 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, lưu lượng khoảng 0,6 m³/ngày.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu nhà nghỉ chuyên gia, lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà ăn, lưu lượng khoảng 1,5 m³/ngày.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực đường số 9, lưu lượng khoảng 3,5 m³/ngày.
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực đường số 7, lưu lượng khoảng 3,7 m³/ngày.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ công đoạn xả bông, gạc, lưu lượng khoảng 384,5 m³/ngày.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ công đoạn phun tưới bông tại xưởng 2, lưu lượng khoảng 21,5 m³/ngày.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ công đoạn phun tưới bông tại xưởng 6, lưu lượng khoảng 14 m³/ngày.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 4 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa, lưu lượng khoảng 3 m³/ngày.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi 4 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa, lưu lượng khoảng 1 m³/ngày.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 8 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa, lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi 8 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa, lưu lượng khoảng 1 m³/ngày.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ hệ thống điều không xưởng 6, lưu lượng khoảng 8,2 m³/ngày.

- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị xử lý nước cấp, lưu lượng khoảng 2 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Đồng Sở => suối Bà Lãng => sông Thị Tính (thuộc địa phận xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Một điểm tại suối Đồng Sở, thuộc địa phận tại ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105⁰45, múi chiều 3⁰: X (m) = 595.626; Y (m) = 1.240.003.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 480 m³/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau khi xử lý => Đường ống PVC đường kính 90 mm, dài 13 m => Mương dẫn => Cống bê tông cốt thép đường kính 400mm, dài 10m => suối Đồng Sở => suối Bà Lãng => sông Thị Tính.

- Hình thức xả: tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (K_q = 0,9; K_f = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	480	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6-9		
4	TSS	mg/L	49,5		
5	COD	mg/L	74,25		
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,95		
7	BOD ₅	mg/L	29,7		
8	Tổng N	mg/L	19,8		
9	Tổng P	mg/L	3,96		

10	Sunfua	mg/L	0,198		
11	Tổng Phenol	mg/L	0,099		
12	Coliform	MPN/ 100mL	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ công đoạn nấu tẩy gạc tại nhà nấu gạc được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm về công trình xử lý nước thải sơ bộ công suất 50 m³/ngày.đêm, sau đó theo mương bê tông cốt thép (BTCT) có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ công đoạn nấu tẩy bông tại xưởng 2 được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm về công trình xử lý nước thải sơ bộ công suất 50 m³/ngày.đêm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 34mm về công trình xử lý nước thải sơ bộ công suất 50 m³/ngày.đêm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà ở chuyên gia sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom bằng ống nhựa uPVC đường kính 110mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại nhà ăn sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom bằng ống nhựa uPVC đường kính 110mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh 1 tại khu vực đường nội bộ số 9 sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom bằng ống nhựa uPVC đường kính 110mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh 2 tại khu vực đường nội bộ số 7 sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại được thu gom bằng ống nhựa uPVC đường kính 110mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ công đoạn xả sạch bông gạc tại xưởng 2 được thu gom bằng mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ công đoạn phun tưới bông tại xưởng 2 được thu gom bằng rãnh BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ công đoạn phun tưới bông tại xưởng 6 được thu gom đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 4 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi 4 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải lò hơi 8 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi 8 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ hệ thống điều không xưởng 6 được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thiết bị xử lý nước cấp dùng cho sinh hoạt được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC đường kính 110mm, sau đó theo mương BTCT có độ sâu 600mm, rộng 400mm về công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (Nguồn số 01, số 02, số 03) => Ngăn tiếp nhận => Tháp thu hồi nhiệt => Bể chứa => Cùm bồn keo tụ - tạo bông => Bể lắng hóa lý => Bể thu gom của công trình xử lý nước thải tập trung, công suất 490 m³/ngày.đêm.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, Polymer, PAC (hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (*Nguồn số 04 đến số 16*) => Bể thu gom (*tiếp nhận thêm nguồn phát sinh nước thải số 01, số 02, số 03 sau xử lý sơ bộ*) => Bể điều hòa => Bể xử lý sinh học hiếu khí (*Aerotank*) => Bể lắng sinh học => Bể trung gian => Bồn lọc áp lực => Mương dẫn => suối Đồng Sở => suối Bà Lăng => sông Thị Tính.

- Công suất thiết kế: 490 m³/ngày.

- Chế độ vận hành: Liên tục (24 giờ/ngày).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Mật rỉ đường, Phân ure, Vi sinh EcoClean (*hoặc hóa chất tương đương khác, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí cán bộ được đào tạo, chuyên giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, ứng phó sự cố để vận hành, theo dõi, giám sát liên tục quá trình vận hành và có nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng nước thải, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng, lượng bùn thải để kịp thời nhận biết hiệu quả và nguy cơ có thể xảy ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các máy móc thiết bị trong công trình xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn vận hành của nhà cung cấp nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định.

- Các máy móc, thiết bị quan trọng được trang bị 01 bộ dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng... để không làm gián đoạn quá trình xử lý khi một thiết bị hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Báo ngay cho cơ quan nhà nước có chức năng các sự cố để được hỗ trợ và có biện pháp khắc phục kịp thời trong trường hợp quá khả năng ứng phó của đơn vị.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải; tiến hành thay thế bằng thiết bị dự phòng như máy bơm dự phòng, bơm định lượng dự phòng.... Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố tắc, bể đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố bể đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới, thông tắc đường ống; sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

+ Đối với sự cố nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải: Đóng van xả nước thải; nước thải phát sinh được thu gom về lại bể thu gom (*thể tích 201,6 m³*) và bể điều hòa (*thể tích 403,7 m³*) để lưu chứa tạm thời trước khi tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn quy định; giảm công suất sản xuất hoặc dừng sản xuất để hạn chế hoặc không làm phát sinh nước thải, đảm bảo không xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (*bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực*).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý nước thải tập trung công suất 490 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể thu gom nước thải.
- Nước thải đầu ra sau công trình xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải):

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (Giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải).

- Tần suất quan trắc: Ít nhất 01 ngày/lần (Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01, số 02	Bụi hút sinh từ máy cấp bông tự động (2 máy) tại xưởng 1
2	Nguồn số 03 đến số 08	Bụi phát sinh từ máy chải bông thô (6 máy) tại xưởng 1
3	Nguồn số 09	Bụi phát sinh từ bồn trộn bông (1 cái) tại xưởng 1
4	Nguồn số 10	Bụi phát sinh từ máy lọc bông thủ công (1 máy) tại xưởng 1
5	Nguồn số 11	Bụi phát sinh từ máy ép kiện (1 máy) tại xưởng 1
6	Nguồn số 12	Bụi phát sinh trên bề mặt xưởng 1
7	Nguồn số 13 đến số 36	Bụi phát sinh từ máy chải bông thô (24 máy) tại xưởng 6
8	Nguồn số 37	Bụi phát sinh từ máy cào (1 máy) tại xưởng 6
9	Nguồn số 38 đến số 46	Bụi phát sinh từ máy cấp bông (9 máy) tại xưởng 6
10	Nguồn số 47, số 48	Bụi phát sinh từ bồn trộn bông (2 cái) tại xưởng 6
11	Nguồn số 49	Bụi phát sinh trên bề mặt xưởng 6
12	Nguồn số 50	Khí thải phát sinh từ 01 lò hơi 4 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu viên nén mùn cưa
13	Nguồn số 51	Khí thải phát sinh từ 01 lò hơi 8 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu viên nén mùn cưa
14	Nguồn số 52	Khí thải từ máy phát điện 50 KVA, phát sinh không thường xuyên

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

TT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (*)
1	Nguồn số 01 đến số 11	Dòng thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 01	X (m) = 595.733 Y (m) = 1.239.985

2	Nguồn số 50	Dòng thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 06	X (m) = 595.672 Y (m) = 1.240.019
4	Nguồn số 51	Dòng thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 07	X (m) = 595.680 Y (m) = 1.240.004
5	Nguồn số 52	Dòng thải số 04	Ống thải số 04 của máy phát điện công suất 50 KVA	X (m) = 595.6434 Y (m) = 1.239.963

(*): Hệ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 48.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 480 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy. Riêng dòng số 04 chỉ thải khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,8; K_v = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01			06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m³/giờ	48.000		
2	Bụi	mg/Nm³	192		
II	Dòng thải số 02				
1	Lưu lượng	m³/giờ	30.000		
2	Bụi	mg/Nm³	192		
3	NO _x	mg/Nm³	816		
4	CO	mg/Nm³	960		
5	SO ₂	mg/Nm³	480		
III	Dòng thải số 03				
1	Lưu lượng	m³/giờ	40.000		
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi	mg/Nm³	192		
4	NO _x	mg/Nm³	816		
5	CO	mg/Nm³	960		
6	SO ₂	mg/Nm³	480		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
IV	Dòng khí thải số 04 Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý bụi và khí thải:

- Nguồn số 01, số 02: Khí thải phát sinh từ 02 máy cấp bông tự động tại xưởng 1 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300mm về công trình xử lý khí thải số 01, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính 650mm, cao 14m (tương ứng với dòng thải số 01).

- Nguồn số 03 đến số 08: Khí thải phát sinh từ 06 máy chải bông thô tại xưởng 1 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300 - 500mm về công trình xử lý khí thải số 01, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính 650mm, cao 14m (tương ứng với dòng thải số 01).

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ 01 bồn trộn bông tại xưởng 1 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300mm về công trình xử lý khí thải số 01, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính 650mm, cao 14m (tương ứng với dòng thải số 01).

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ 01 máy lọc bông thủ công tại xưởng 1 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300mm về công trình xử lý khí thải số 01, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính 650mm, cao 14m (tương ứng với dòng thải số 01).

- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ 01 máy ép kiện tại xưởng 1 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300mm về công trình xử lý khí thải số 01, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính 650mm, cao 14m (tương ứng với dòng thải số 01).

- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh trên bề mặt xưởng 1 được thu gom bằng rãnh thu bụi có kích thước sâu 0,8m, rộng 0,5m về công trình xử lý khí thải số 02, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 1.

- Nguồn số 13 đến số 17: Khí thải phát sinh từ 05 máy chải bông thô (số 01 đến số 5) tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 150mm, sau đó theo đường ống tôn tráng kẽm đường kính đường kính 250 – 400mm về công trình xử lý khí thải số 03, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 18 đến số 24: Khí thải phát sinh từ 07 máy chải bông thô (số 6 đến số 12) tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 150mm, sau đó theo đường ống tôn tráng kẽm đường kính đường kính 200 – 400mm về công trình xử lý khí thải số 03, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 25 đến số 30: Khí thải phát sinh từ 07 máy chải bông thô (số 13 đến số 19) tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 150mm, sau đó theo đường ống tôn tráng kẽm đường kính đường kính 200 – 400mm về công trình xử lý khí thải số 03, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 30 đến số 36: Khí thải phát sinh từ 05 máy chải bông thô (số 20 đến số 24) tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 150mm, sau đó theo đường ống tôn tráng kẽm đường kính đường kính 250 – 400mm về công trình xử lý khí thải số 03, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 37: Khí thải phát sinh từ 01 máy cào bông tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300 – 400mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 38: Khí thải phát sinh từ máy cấp bông 1 tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 300mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 39: Khí thải phát sinh từ máy cấp bông 2 tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300 - 400mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 40: Khí thải phát sinh từ máy cấp bông 3 tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 400mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 40: Khí thải phát sinh từ máy cấp bông 4 tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 300mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 400mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 42 đến số 44: Khí thải phát sinh từ máy cấp bông 5, 6, 7 tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 300mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300 – 400mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 45, số 46: Khí thải phát sinh từ máy cấp bông 8, 9 tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 300mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 400mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 47: Khí thải phát sinh từ bồn trộn bông 1 tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 300mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 400mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 48: Khí thải phát sinh từ bồn trộn bông 2 tại xưởng 6 được thu gom bằng ống hút có đường kính 200mm, sau đó theo đường ống inox đường kính 300 - 400mm về công trình xử lý bụi số 04, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 49: Khí thải phát sinh trên bề mặt xưởng 6 được thu gom bằng rãnh thu bụi có kích thước sâu 0,8m, rộng 0,5m về công trình xử lý khí thải số 05, sau đó theo quạt hút (công suất 48.000 m³/giờ) về hệ thống điều không để tuần hoàn cấp lại khí vào xưởng 6.

- Nguồn số 50: Khí thải phát sinh từ lò hơi 4 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom bằng hệ thống ống thép CT3 đường kính 500 – 600mm về công trình xử lý khí thải số 06, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính 500mm, cao 10m (tương ứng với dòng thải số 02).

- Nguồn số 51: Khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa được thu gom bằng hệ thống ống thép CT3 đường kính 800 – 1.000mm về công trình xử lý khí thải số 07, sau đó thải ra môi trường qua 01 ống thải đường kính 800mm, cao 10m (tương ứng với dòng thải số 03).

- Nguồn số 52: Khí thải từ máy phát điện 50 KVA được thu gom và thải ra môi trường qua ống thải đường kính 90mm, cao 1,2m (tương ứng với dòng thải số 04).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình xử lý khí thải số 01 (Công trình xử lý bụi bông phát sinh từ 02 máy cấp bông tự động, 06 máy chải bông thô, 01 bồn trộn bông, 01 máy lọc bông thủ công và 01 máy ép kiện tại xưởng 1):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (Nguồn số 01 đến số 11) => Ống hút => Hệ thống ống dẫn => Máy hút bụi trung tâm 1 (Bụi => Quạt hút => Cyclone thu bụi sơ cấp => Ống thu bụi sơ cấp => Lưới lọc bụi sơ cấp => Trục quay hệ thứ cấp => Phin lọc bụi thứ cấp => Ống thu bụi thứ cấp => Tủ thu bụi thứ cấp) => Quạt hút => Thải ra môi trường qua ống thải đường kính 650mm, cao 14m.

+ Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

+ Số lượng ống thải: 01 ống thải.

1.2.2. Công trình xử lý khí thải số 02 (Công trình xử lý bụi phát sinh trên bề mặt xưởng 1):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (Nguồn số 12) => Rãnh thu bụi => Máy hút bụi trung tâm 2 (Bụi => Quạt hút => Cyclone thu bụi sơ cấp => Ống thu bụi sơ cấp

=> *Lưới lọc bụi sơ cấp => Trục quay hệ thứ cấp => Phin lọc bụi thứ cấp => Ống thu bụi thứ cấp => Tủ thu bụi thứ cấp => Hệ thống điều không => Khí sạch tuần hoàn vào bên trong nhà xưởng 1 (không xả ra môi trường).*

- + Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.
- + Số lượng ống thải: không có ống thải.

1.2.3. Công trình xử lý khí thải số 03 (Công trình xử lý bụi phát sinh từ 24 máy chải bông thô tại xưởng 6):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (*Nguồn số 13 đến số 36*) => Ống hút => Hệ thống ống dẫn => Hệ thống xử lý bụi 3 (*Bụi => Quạt hút => Cyclone thu bụi sơ cấp => Ống thu bụi sơ cấp => Lưới lọc bụi sơ cấp => Trục quay hệ thứ cấp => Phin lọc bụi thứ cấp => Ống thu bụi thứ cấp => Tủ thu bụi thứ cấp*) => Quạt hút => Hệ thống điều không => Màng nước hấp thụ => Khí sạch tuần hoàn vào bên trong nhà xưởng 6 (không xả ra môi trường).

- + Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.
- + Số lượng ống thải: không có ống thải.

1.2.4. Công trình xử lý khí thải số 04 (Công trình xử lý bụi phát sinh từ 01 máy cào bông, 09 máy cấp bông và 02 bồn trộn bông tại xưởng 6):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (*Nguồn số 37 đến số 48*) => Ống hút => Hệ thống ống dẫn => Hệ thống xử lý bụi 4 (*Bụi => Quạt hút => Cyclone thu bụi sơ cấp => Ống thu bụi sơ cấp => Lưới lọc bụi sơ cấp => Trục quay hệ thứ cấp => Phin lọc bụi thứ cấp => Ống thu bụi thứ cấp => Tủ thu bụi thứ cấp*) => Quạt hút => Hệ thống điều không => Màng nước hấp thụ => Khí sạch tuần hoàn vào bên trong nhà xưởng 6 (không xả ra môi trường).

- + Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.
- + Số lượng ống thải: không có ống thải.

1.2.5. Công trình xử lý khí thải số 05 (Công trình xử lý bụi phát sinh trên bề mặt xưởng 6):

- Số lượng công trình: 01 công trình

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi (*Nguồn số 49*) => Rãnh thu bụi => Thiết bị lồng quay túi vải => Ống hút bụi => Thiết bị lọc bụi túi vải => Quạt hút => Hệ thống điều không => Hấp thụ qua màng nước => Phòng khí sạch => Khí sạch tuần hoàn vào bên trong nhà xưởng 6 (không xả ra môi trường).

- + Công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.
- + Số lượng ống thải: không có ống thải.

1.2.6. Công trình xử lý khí thải số 06 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 4 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa):

- Số lượng công trình: 01 công trình
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 50) => Quạt hút => Tháp hấp thụ bằng nước 1 => Tháp hấp thụ bằng nước 2 => Thải ra môi trường qua ống thải đường kính 500mm, cao 10m.

- + Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.
- + Số ống thải: 01 ống thải.

1.2.7. Công trình xử lý chất thải số 07 (Công trình xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi 8 tấn hơi/giờ đốt viên nén mùn cưa):

- Số lượng công trình: 01 công trình
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (Nguồn số 51) => Thiết bị giải nhiệt => Buồng lắng bụi => Tháp hấp thụ bằng nước => Quạt hút => Thải ra môi trường qua ống thải đường kính 800mm, cao 10m.

- + Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.
- + Số ống thải: 01 ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra; có nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải ghi nhận các thông tin về lưu lượng, lượng điện tiêu thụ, hóa chất sử dụng... để kịp thời nhận biết các sự cố.

- Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống. Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của lò hơi, lò dầu tải nhiệt và hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc công trình xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp công trình xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng bụi thải, khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả bụi thải, khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

Sau khi khắc phục xong sự cố và có kết quả phân tích bụi thải, khí thải đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường sẽ hoạt động trở lại, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 01 tháng (bắt đầu sau 10 ngày kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Công trình xử lý khí thải số 01, số 06 và số 07.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại ống thải số 01 của công trình xử lý khí thải số 01.
- Tại ống thải số 02 của công trình xử lý khí thải số 06.
- Tại ống thải số 03 của công trình xử lý khí thải số 07.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu (Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải):

- Thời gian đánh giá: Ít nhất 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý khí thải).

- Tần suất quan trắc: Ít nhất 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu ít nhất 03 mẫu đơn đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu của quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A phụ lục này và ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, không được phép xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024
của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất bông y tế xưởng 1.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất bông y tế xưởng 6.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất bông, gạc y tế xưởng 2.
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất khẩu trang y tế xưởng 4.
- Nguồn số 05: Khu vực xử lý khí thải số 1.
- Nguồn số 06: Khu vực xử lý khí thải số 2.
- Nguồn số 07: Khu vực xử lý khí thải số 3.
- Nguồn số 08: Khu vực xử lý khí thải số 4.
- Nguồn số 09: Khu vực xử lý khí thải số 5.
- Nguồn số 10: Khu vực xử lý khí thải số 6.
- Nguồn số 11: Khu vực xử lý khí thải số 7.
- Nguồn số 12: Khu vực xử lý nước cấp.
- Nguồn số 13: Khu vực xử lý nước thải đậm đặc, công suất 50m³/ngày.
- Nguồn số 14: Khu vực xử lý nước thải tập trung, công suất 490m³/ngày.
- Nguồn số 15: Khu vực máy phát điện công suất 50 KVA.
- Nguồn số 16: Khu vực kho cơ khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (*)	
		X (m)	Y(m)
1	Khu vực sản xuất bông y tế xưởng 1	595.806	1.239.912
2	Khu vực sản xuất bông y tế xưởng 6	595.758	1.239.894
3	Khu vực sản xuất bông, gạc y tế xưởng 2	595.685	1.239.974
4	Khu vực sản xuất khẩu trang y tế xưởng 4	595.670	1.239.923
5	Khu vực công trình xử lý khí thải số 1	595.733	1.239.985
6	Khu vực công trình xử lý khí thải số 2	595.773	1.239.973

7	Khu vực công trình xử lý khí thải số 3	595.753	1.239.894
8	Khu vực công trình xử lý khí thải số 4	595.745	1.239.892
9	Khu vực xử lý khí thải số 5	595.678	1.239.887
10	Khu vực xử lý khí thải số 6	595.680	1.239.995
11	Khu vực xử lý khí thải số 7	595.745	1.239.996
12	Khu vực xử lý nước cấp	595.777	1.240.008
13	Khu vực xử lý nước thải đậm đặc, công suất 50m ³ /ngày	595.695	1.239.998
14	Khu vực xử lý nước thải tập trung, công suất 490m ³ /ngày	595.649	1.240.009
15	Khu vực máy phát điện công suất 50 KVA	595.644	1.239.963
16	Khu vực kho cơ khí	595.700	1.239.852

(*): Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', mũi chiếu 3°

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Đảm bảo độ cân bằng của máy móc, thiết bị trong quá trình lắp đặt và vận hành.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su theo như thiết kế của các máy móc thiết bị để giảm rung, giảm ồn.

- Kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, thiết bị và hiệu chỉnh nếu cần thiết.

- Bảo dưỡng các máy móc, thiết bị định kỳ.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung cho công nhân:

- + Đối với công nhân làm việc tại các công đoạn có độ ồn cao được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động như nút bịt tai, bao ốp tai chống ồn.

- + Bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, hạn chế tối đa số lượng công nhân có mặt tại nơi có độ ồn cao.

- + Có kế hoạch kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn. Cách ly những thiết bị phát ra độ rung lớn bằng những rãnh cách xung quanh móng máy.

- Kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời các chi tiết máy bị mòn và hư hỏng hoặc gia công các chi tiết máy đặc biệt để khử rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	185
2	Dầu nhớt thải	17 01 06	NH	Lỏng	57
3	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	Rắn	1
4	Pin thải	19 06 05	NH	Rắn	1
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	Bùn	1.076
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	Rắn	54
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn	18 01 02	KS	Rắn	10
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa (bao gồm can đựng hóa chất)	18 01 03	KS	Rắn	240
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	216
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất thải phòng thí nghiệm	19 05 02	KS	Lỏng/Rắn	65
Tổng cộng		-	-	-	1.905

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Xỉ tro lò hơi	04 02 06	97.200
2	Khẩu trang lỗi, vải không dệt	19 03 03	233
3	Thun dây cột	19 03 03	280
4	Bông vụn	19 03 04	1.540
5	Gạc vụn	19 03 04	1.152
6	Lõi giấy, thùng carton	18 01 05	5.193
7	Bao bì nilong	18 01 06	156
TỔNG KHỐI LƯỢNG			105.474

1.3. Khối lượng chất thải rắn chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân tại nhà máy bao gồm: rác hữu cơ (*rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn...*), rác thải vô cơ (*bao nilon, vỏ lon, thủy tinh...*), khối lượng khoảng 23 tấn/năm tương đương khoảng 74 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 06 thùng chứa dung tích 120 lít, 220 lít bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải để lưu chứa từng loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 45 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Tường xây gạch, mái tole, cửa ra vào khung sắt và có chốt khóa. Nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, gờ chống tràn, hố thu và rãnh thu gom. Kho lưu trữ có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại đã được dán nhãn mã chất thải nguy hại. Cạnh vách tường được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, có thùng chứa cát, xẻng xúc và bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy để phòng ngừa, ứng phó các sự cố có thể xảy ra tại kho chứa.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa chất thải. Phân loại thành loại chất thải có khả năng tái chế và không có khả năng tái chế. Trang bị 02 thùng nhựa HDPE có nắp đậy dung tích 220 lít, các bao bì mềm dung tích 800 – 1000kg được buộc kín đảm bảo việc thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải công nghiệp thông thường, ngăn chất thải tràn đổ ra xung quanh.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 51 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch, mái lợp tôn, cửa ra vào bằng thép có chốt khóa. Nền được gia cố bằng bê tông chống thấm. Kho lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 02 thùng chứa dung tích 10 lít, 10 thùng dung tích 10 lít, chất liệu nhựa composite có nắp đậy đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như xưởng sản xuất, nhà ăn, các tuyến đường nội bộ. Hằng ngày được thu gom đưa về 03 thùng chứa nhựa composite dung tích 120 lít có nắp đậy đặt tại khu vực nhà xe 1.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường 2020.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

4. Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Bàu Bàng để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU VỀ KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-STNMT ngày tháng năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.
3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.
8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.